



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 7
Báo cáo kiểm toán độc lập	8
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	9 - 10
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 44



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/05/2020 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

Vốn điều lệ: 84.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2022: 84.000.000.000 đồng

Công ty có 11 Chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mù cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 01 Phan Bội Châu, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 233 3853 031
- Fax: (84) 233 3852 695
- Email: cttmqtri@dng.vnn.vn
- Website: www.sepon.com.vn



## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### *Ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Thu mua và chế biến mù cao su; Bán buôn, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻt bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu têt bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;



## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hành khách viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);



## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời;
- Xây dựng công trình điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công và lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời, máy phát điện năng lượng mặt trời, máy biến thế năng lượng mặt trời, thiết bị điện năng lượng mặt trời và hệ thống xây dựng khác;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán lẻ pin năng lượng mặt trời, máy nước nóng năng lượng mặt trời, máy phát điện năng lượng mặt trời, máy biến thế năng lượng mặt trời, thiết bị điện năng lượng mặt trời; Bán lẻ máy móc, thiết bị vật liệu điện: Tủ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, dây điện, rơ le, cầu dao, cầu chì, thiết bị mạch điện khác và máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện khác; Bán lẻ máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 534 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 21 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                          |               |                              |
|--------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Hồ Xuân Hiếu       | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 12/05/2020     |
| • Ông Lê Quang Nhật      | Thành viên    | Bổ nhiệm lại ngày 11/05/2020 |
| • Ông Lê Văn Thế         | Thành viên    | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020     |
| • Bà Nguyễn Thị Tiến Lợi | Thành viên    | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020     |
| • Bà Lê Thị Ngọc Hiền    | Thành viên    | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020     |

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Ban kiểm soát**

- |                            |            |  |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Mai Chiếm Hùng       | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 11/05/2020                         |
| • Bà Trần Thị Thanh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 11/05/2020                         |
| • Ông Nguyễn Tùng Hưng     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020<br>Từ nhiệm ngày 16/09/2022 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                             |                   |                              |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Quang Nhật         | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 12/05/2020     |
| • Ông Lê Văn Thế            | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2020 |
| • Ông Lê Văn Tuyên          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/09/2021     |
| • Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2020 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 25 tháng 03 năm 2023





Số: 494/2023/BCKT-AAC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 24/03/2023 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 9 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

**Thái Thị Ánh Nhung – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3313-2020-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:  
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:  
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>237.073.256.378</b>	<b>214.428.458.241</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>52.173.286.969</b>	<b>27.226.229.871</b>
1. Tiền	111	5	10.151.095.169	27.226.229.871
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	42.022.191.800	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.345.477.906</b>	<b>28.555.148.319</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	72.341.778.869	21.062.447.229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	29.976.578.906	7.046.119.035
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.027.120.131	446.582.055
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>79.454.622.476</b>	<b>158.360.670.670</b>
1. Hàng tồn kho	141		79.454.622.476	158.360.670.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99.869.027</b>	<b>286.409.381</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	99.869.027	286.409.381
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>381.708.916.477</b>	<b>315.261.308.595</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>332.427.566.898</b>	<b>311.434.474.187</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	293.080.329.298	296.169.874.187
- Nguyên giá	222		519.458.341.133	496.195.411.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226.378.011.835)	(200.025.537.446)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	39.347.237.600	15.264.600.000
- Nguyên giá	228		39.845.639.600	15.741.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(498.402.000)	(477.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	-	-
- Nguyên giá	231		192.660.600	192.660.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(192.660.600)	(192.660.600)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>47.903.106.987</b>	<b>2.159.126.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	47.903.106.987	2.159.126.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.378.242.592</b>	<b>1.667.708.408</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.378.242.592	1.667.708.408
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>618.782.172.855</b>	<b>529.689.766.836</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>516.158.679.134</b>	<b>426.870.236.723</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>258.320.599.316</b>	<b>242.917.761.127</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	30.908.502.041	12.674.136.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.794.832.129	18.835.149.736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.560.658.701	4.229.406.963
4. Phải trả người lao động	314		27.830.725.369	22.807.369.969
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	794.022.318	684.185.906
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		30.000.006	8.181.817
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	610.867.792	2.222.476.938
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	182.494.104.903	177.917.322.009
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.296.886.057	3.539.531.088
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>257.838.079.818</b>	<b>183.952.475.596</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	1.775.036.793	1.734.376.996
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	256.063.043.025	182.218.098.600
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>102.623.493.721</b>	<b>102.819.530.113</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>102.623.493.721</b>	<b>102.819.530.113</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.701.088.144	2.198.773.002
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	16.017.405.577	16.715.757.111
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.017.405.577	16.715.757.111
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>618.782.172.855</b>	<b>529.689.766.836</b>



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	1.361.335.753.980	1.075.351.940.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.361.335.753.980	1.075.351.940.685
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.210.170.752.618	942.699.110.635
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>151.165.001.362</b>	<b>132.652.830.050</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	851.383.404	1.005.209.519
7. Chi phí tài chính	22	26	34.673.098.876	24.321.221.495
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	33.118.369.288	24.190.714.465
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	41.540.762.526	37.516.882.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	59.530.379.315	46.772.370.633
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>16.272.144.049</b>	<b>25.047.564.929</b>
11. Thu nhập khác	31	28	153.002.393	77.331.042
12. Chi phí khác	32	29	407.740.865	9.138.860
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(254.738.472)</b>	<b>68.192.182</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>16.017.405.577</b>	<b>25.115.757.111</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>16.017.405.577</b>	<b>25.115.757.111</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.907	2.560
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.907	2.560



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.017.405.577	25.115.757.111
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	28.488.888.626	24.458.661.796
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 29	(357.765.418)	(996.070.659)
- Chi phí lãi vay	06	26	33.118.369.288	24.190.714.465
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		77.266.898.073	72.769.062.713
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.821.966.905)	(439.719.420)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		78.906.048.194	(71.573.598.976)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.656.596.124	6.913.543.888
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		476.006.170	(557.382.744)
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,26	(33.049.419.984)	(24.185.549.076)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.856.087.000)	(1.382.646.364)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>71.578.074.671</b>	<b>(18.456.289.979)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12,13	(111.695.390.573)	(26.278.026.676)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		561.818.716	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	32.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	580.826.965	1.005.209.519
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(110.552.744.892)</b>	<b>6.727.182.843</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	553.387.333.783	611.020.129.519
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(474.965.606.464)	(587.183.583.374)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(14.500.000.000)	(17.042.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>63.921.727.319</b>	<b>6.794.546.145</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	5	<b>24.947.057.098</b>	<b>(4.934.560.991)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.226.229.871	32.160.790.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>52.173.286.969</b>	<b>27.226.229.871</b>



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/05/2020 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán buôn thực phẩm, đồ uống; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Thu mua và chế biến mù cao su; Thu mua và chế biến nông sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Thu mua và chế biến mù cao su; Bán buôn, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây lâu năm khác;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hành khách viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời;
- Xây dựng công trình điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công và lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời, máy phát điện năng lượng mặt trời, máy biến thế năng lượng mặt trời, thiết bị điện năng lượng mặt trời và hệ thống xây dựng khác;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán lẻ pin năng lượng mặt trời, máy nước nóng năng lượng mặt trời, máy phát điện năng lượng mặt trời, máy biến thế năng lượng mặt trời, thiết bị điện năng lượng mặt trời; Bán lẻ máy móc, thiết bị vật liệu điện: Tủ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, dây điện, rơ le, cầu dao, cầu chì, thiết bị mạch điện khác và máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện khác; Bán lẻ máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 11 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mù cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Hết khấu hao

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.19 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - Đối với hàng hóa, thành phẩm xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%.
  - Đối với hàng hóa, thành phẩm sản xuất từ hàng nông sản bán ra áp dụng mức thuế suất 5%
  - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành. Công ty được giảm 2% thuế suất thuế GTGT đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc Hội
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Đối với thu nhập của Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sepon: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 3563/CT-TTHT ngày 05/06/2015 của Cục thuế Tỉnh Quảng Trị.
  - Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		4.066.066.792		9.845.213.943
- Tiền gửi ngân hàng		6.085.028.377		17.381.015.928
+ VND		6.068.534.165		17.365.617.262
+ USD	721,86 #	16.494.212	678,46 #	15.398.666
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		42.022.191.800		-
<b>Cộng</b>		<b>52.173.286.969</b>		<b>27.226.229.871</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	26.126.780.400	15.876.420.000
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	34.201.314.000	-
Các đối tượng khác	12.013.684.469	5.186.027.229
<b>Cộng</b>	<b>72.341.778.869</b>	<b>21.062.447.229</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Cơ khí Vina Nha Trang	19.863.777.200	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Bách Việt	4.967.000.000	-
Các đối tượng khác	5.145.801.706	7.046.119.035
<b>Cộng</b>	<b>29.976.578.906</b>	<b>7.046.119.035</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.258.352.456	-	384.323.955	-
Ký cược, ký quỹ	1.562.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	184.679.318	-	-	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	22.088.357	-	42.258.100	-
<b>Cộng</b>	<b>3.027.120.131</b>	<b>-</b>	<b>446.582.055</b>	<b>-</b>

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.291.252.914	-	40.287.137.337	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	37.160.000	-
Thành phẩm	39.744.154.694	-	108.959.502.867	-
Hàng hóa	12.419.214.868	-	9.076.870.466	-
<b>Cộng</b>	<b>79.454.622.476</b>	<b>-</b>	<b>158.360.670.670</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.

**10. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	59.551.734	35.265.042
Các khoản khác	40.317.293	251.144.339
<b>Cộng</b>	<b>99.869.027</b>	<b>286.409.381</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	951.228.613	1.220.957.412
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	29.478.031	66.350.319
Các khoản khác	397.535.948	380.400.677
<b>Cộng</b>	<b>1.378.242.592</b>	<b>1.667.708.408</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	299.866.474.298	181.659.446.879	12.966.323.456	444.309.000	1.258.858.000	496.195.411.633
Mua sắm trong kỳ	-	16.249.761.047	550.000.000	-	-	16.799.761.047
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.747.740.271	-	-	-	-	9.747.740.271
Phân loại lại	-	353.000.000	(353.000.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	2.562.501.818	486.670.000	35.400.000	-	3.084.571.818
Giảm khác trong kỳ	-	200.000.000	-	-	-	200.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>309.614.214.569</b>	<b>195.499.706.108</b>	<b>12.676.653.456</b>	<b>408.909.000</b>	<b>1.258.858.000</b>	<b>519.458.341.133</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	114.864.815.462	75.075.188.247	8.414.309.594	412.366.143	1.258.858.000	200.025.537.446
Khấu hao trong kỳ	11.277.253.453	16.420.105.963	762.327.210	7.800.000	-	28.467.486.626
Phân loại lại	-	20.384.713	(20.384.713)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1.592.942.237	486.670.000	35.400.000	-	2.115.012.237
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>126.142.068.915</b>	<b>89.922.736.686</b>	<b>8.669.582.091</b>	<b>384.766.143</b>	<b>1.258.858.000</b>	<b>226.378.011.835</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	185.001.658.836	106.584.258.632	4.552.013.862	31.942.857	-	296.169.874.187
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>183.472.145.654</b>	<b>105.576.969.422</b>	<b>4.007.071.365</b>	<b>24.142.857</b>	<b>-</b>	<b>293.080.329.298</b>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 141.794.537.742 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 36.397.948.307 đồng.

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	15.264.600.000	477.000.000	15.741.600.000
Tăng trong kỳ	24.001.310.000	102.729.600	24.104.039.600
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>39.265.910.000</b>	<b>579.729.600</b>	<b>39.845.639.600</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	477.000.000	477.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	21.402.000	21.402.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>498.402.000</b>	<b>498.402.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	15.264.600.000	-	15.264.600.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>39.265.910.000</b>	<b>81.327.600</b>	<b>39.347.237.600</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 7/1 Đường Linh Đông, KP7, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 15.264.600.000 đồng. Mục đích sử dụng: Làm văn phòng và kho của Chi nhánh Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 466-468 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là 24.001.310.000 đồng. Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà văn phòng, nhà trưng bày, kho xưởng. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Trị.

### 13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các kiốt, gian hàng tại 189 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị có nguyên giá 192.660.600 đồng, đã hết khấu hao. Các tài sản này hiện đang cho thuê.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản	47.903.106.987	2.159.126.000
- Dây chuyền sản xuất Nhà máy Viên Năng lượng	47.903.106.987	-
- Xưởng sản xuất phân bón Nhà máy Viên Năng lượng	-	2.159.126.000
<b>Cộng</b>	<b>47.903.106.987</b>	<b>2.159.126.000</b>

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Quasa-Geruco	6.857.550.000	-
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Thiên Vạn Lợi	5.759.647.200	-
Công ty TNHH MTV Mạnh Quân Quảng Trị	3.520.000.000	-
CPM Europe B.V	3.141.461.965	-
Các đối tượng khác	11.629.842.876	12.674.136.701
<b>Cộng</b>	<b>30.908.502.041</b>	<b>12.674.136.701</b>

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Thuận	403.005.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Tân Lợi	275.462.000	254.523.000
Các đối tượng khác	1.116.365.129	15.580.626.736
<b>Cộng</b>	<b>1.794.832.129</b>	<b>18.835.149.736</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Phải nộp</u>
Thuế giá trị gia tăng	3.826.179.624	63.645.753.868	59.181.487.778	8.290.445.714
Thuế xuất nhập khẩu	-	50.281.379	50.281.379	-
Thuế thu nhập cá nhân	396.113.206	2.018.963.083	2.160.621.468	254.454.821
Thuế tài nguyên	7.114.133	57.101.377	48.457.344	15.758.166
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	958.288.566	958.288.566	-
Các loại thuế khác	-	41.502.221	41.502.221	-
Phí và lệ phí	-	121.310.000	121.310.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.229.406.963</u></b>	<b><u>66.893.200.494</u></b>	<b><u>62.561.948.756</u></b>	<b><u>8.560.658.701</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Lãi vay dự trả	318.774.481	249.825.177
Chi phí phải trả khác	475.247.837	434.360.729
<b>Cộng</b>	<b><u>794.022.318</u></b>	<b><u>684.185.906</u></b>

**19. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Kinh phí công đoàn	128.520.194	102.506.216
Cổ tức phải trả	-	1.900.000.000
Phải trả khác	482.347.598	219.970.722
<b>Cộng</b>	<b><u>610.867.792</u></b>	<b><u>2.222.476.938</u></b>

**b. Dài hạn**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.775.036.793	1.734.376.996
<b>Cộng</b>	<b><u>1.775.036.793</u></b>	<b><u>1.734.376.996</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>161.101.355.369</b>	<b>357.510.662.147</b>	<b>351.603.520.613</b>	<b>167.008.496.903</b>
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	59.967.000.000	113.960.065.995	113.927.065.995	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	39.996.743.942	83.936.163.854	86.432.907.796	37.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	47.070.000.000	118.814.650.271	115.937.724.587	49.946.925.684
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	13.680.791.427	40.799.782.027	34.919.002.235	19.561.571.219
- Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh Quảng Trị	386.820.000	-	386.820.000	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>16.815.966.640</b>	<b>17.092.756.000</b>	<b>18.423.114.640</b>	<b>15.485.608.000</b>
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	8.225.339.593	5.788.744.000	8.225.339.593	5.788.744.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	1.036.627.047	-	1.036.627.047	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	354.000.000	4.104.012.000	1.961.148.000	2.496.864.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>177.917.322.009</b>	<b>374.603.418.147</b>	<b>370.026.635.253</b>	<b>182.494.104.903</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>199.034.065.240</b>	<b>195.876.671.636</b>	<b>123.362.085.851</b>	<b>271.548.651.025</b>
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	38.502.521.986	-	8.225.339.593	30.277.182.393
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	1.036.627.047	-	1.036.627.047	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	1.327.500.000	15.000.000.000	1.961.148.000	14.366.352.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	30.326.322.000	-	7.200.000.000	23.126.322.000
- Vay cá nhân	127.841.094.207	180.876.671.636	104.938.971.211	203.778.794.632
<b>Cộng</b>	<b>199.034.065.240</b>	<b>195.876.671.636</b>	<b>123.362.085.851</b>	<b>271.548.651.025</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	16.815.966.640			15.485.608.000
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>182.218.098.600</b>			<b>256.063.043.025</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn sau:

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
  - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201601123 ngày 02/06/2016: Hạn mức vay là 22 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng. Lãi suất vay: Kỳ hạn đầu áp dụng lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu cho các khoản giải ngân trước ngày 05/11/2016, kỳ hạn tiếp theo bằng lãi suất cho vay dài hạn theo qui định của Agribank Tỉnh Quảng Trị tại ngày đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư nâng cấp dây chuyền thiết bị và hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Tinh bột sắn Hướng Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-202001792 ngày 06/11/2020: Hạn mức vay là 28,5 tỷ, thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay: 7%/năm áp dụng cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân nhưng không quá ngày 25/12/2021, kỳ hạn tiếp theo bằng trần lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ cộng biên độ 3,2%/năm. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất tinh bột sắn, công suất 60 tấn/ngày tại Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-202001029 ngày 30/06/2020: Hạn mức cho vay là 4,6 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay: Theo lãi suất thỏa thuận, quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất tại Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa.
  - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-202002206 ngày 25/12/2020: Hạn mức cho vay là 4 tỷ, thời hạn vay đến hết ngày 25/12/2025. Lãi suất vay: Theo lãi suất thỏa thuận và được quy định cụ thể cho từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư mở rộng Trung tâm Thương mại Sepon.
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/574900/HDDTDDDA ngày 21/01/2016: Hạn mức vay là 70 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay thỏa thuận thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/01 lần vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm (Lãi suất kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 30/11/2016 là 9,5%/năm). Mục đích vay: Đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ du lịch Cửa Việt. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
  - Hợp đồng tín dụng số 47783.20.504.2678310.TD ngày 18/09/2020: Hạn mức vay là 1,77 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư Xe Mercedes Benz V250 Luxury. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 12821.22.504.2678310.TD ngày 29/03/2022: Hạn mức vay là 18 tỷ, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay: Đầu tư dài hạn xây dựng nhà văn phòng, nhà trưng bày, kho xưởng tại Đà Nẵng để tăng năng lực phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại hàng tiêu dùng của khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 466-468 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng).
- Vay cá nhân theo các Hợp đồng huy động vốn, Qui chế góp vốn tín chấp, thế chấp của Công ty. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay được tính theo lãi suất vay trung và dài hạn cao nhất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị từng thời điểm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Số dư vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

	Môi quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Ông Hồ Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT	10.496.308.035	3.516.902.161
Bà Nguyễn Thị Tiến Lợi	Thành viên HĐQT	26.623.252.972	25.381.306.847
Bà Lê Thị Ngọc Hiền	Thành viên HĐQT	12.790.557.251	4.672.938.988
Ông Lê Quang Nhật	Thành viên HĐQT/Tổng GD	12.061.890.702	9.246.948.063
Ông Lê Văn Thê	Thành viên HĐQT/Phó TGD	9.227.383.663	3.493.444.704
Mai Chiêm Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	2.768.743.055	1.254.305.890
Nguyễn Tùng Hưng	Thành viên BKS	101.042.600	78.785.871
Trần Thị Thanh Phương	Thành viên BKS	337.632.045	97.732.640
Ông Lê Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	2.658.475.525	896.767.621
Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Kế toán trưởng	7.724.392.125	983.753.989
<b>Cộng</b>		<b>84.789.677.973</b>	<b>49.622.886.774</b>

**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	84.000.000.000	(95.000.000)	1.594.965.661	15.070.367.055	100.570.332.716
Tăng trong kỳ	-	-	603.807.341	25.115.757.111	25.719.564.452
Giảm trong kỳ	-	-	-	23.470.367.055	23.470.367.055
Số dư tại 31/12/2021	84.000.000.000	(95.000.000)	2.198.773.002	16.715.757.111	102.819.530.113
Số dư tại 01/01/2022	84.000.000.000	(95.000.000)	2.198.773.002	16.715.757.111	102.819.530.113
Tăng trong kỳ	-	-	502.315.142	16.017.405.577	16.519.720.719
Giảm trong kỳ	-	-	-	16.715.757.111	16.715.757.111
Số dư tại 31/12/2022	84.000.000.000	(95.000.000)	2.701.088.144	16.017.405.577	102.623.493.721

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
UBND Tỉnh Quảng Trị	19.000.000.000	19.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65.000.000.000	65.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>84.000.000.000</b>	<b>84.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	12.600.000.000	18.942.000.000

### d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	16.715.757.111	15.070.367.055
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	16.017.405.577	25.115.757.111
Phân phối lợi nhuận	16.715.757.111	23.470.367.055
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	16.715.757.111	15.070.367.055
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	502.315.142	603.807.341
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.613.441.969	3.924.559.714
+ Chia cổ tức	12.600.000.000	10.542.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (tạm ứng cổ tức)	-	8.400.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>16.017.405.577</b>	<b>16.715.757.111</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 21/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022.

### f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 22/04/2022 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với tỷ lệ 25% (tương ứng với số tiền: 21.000.000.000 đồng). Công ty đã tạm ứng cổ tức 10% (tương ứng với số tiền 8.400.000.000 đồng) trong năm 2021, phần cổ tức 15% còn lại (tương ứng với số tiền 12.600.000.000 đồng) đã được chi trả trong năm 2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Ngoại tệ các loại (USD)	721,86	678,46

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Doanh thu bán hàng hóa	232.290.676.303	158.183.397.442
Doanh thu bán thành phẩm	1.101.537.420.150	902.554.892.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.506.373.527	14.494.306.846
Doanh thu khác	1.284.000	119.343.454
<b>Cộng</b>	<b><u>1.361.335.753.980</u></b>	<b><u>1.075.351.940.685</u></b>

Tổng doanh thu năm 2022 của Công ty là 1.428.142.075.503 đồng. Trong đó, doanh thu nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc là 67.367.617.029 đồng đã được loại trừ trong Báo cáo tài chính này theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**24. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	206.683.535.166	138.408.284.151
Giá vốn thành phẩm đã bán	986.137.468.484	794.826.469.270
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	17.349.748.968	9.464.357.214
<b>Cộng</b>	<b><u>1.210.170.752.618</u></b>	<b><u>942.699.110.635</u></b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	765.506.283	465.442.852
Doanh thu hoạt động tài chính khác	85.877.121	539.766.667
<b>Cộng</b>	<b><u>851.383.404</u></b>	<b><u>1.005.209.519</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	33.118.369.288	24.190.714.465
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	277.150.685	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	325.748.500	130.507.030
Chi phí tài chính khác	951.830.403	-
<b>Cộng</b>	<b>34.673.098.876</b>	<b>24.321.221.495</b>

### 27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	16.450.985.110	14.554.451.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	872.163.671	826.646.671
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	23.470.818.003	21.590.833.834
Các khoản khác	746.795.742	544.950.937
<b>Cộng</b>	<b>41.540.762.526</b>	<b>37.516.882.512</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	36.233.803.049	29.443.216.127
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.738.205.791	1.345.332.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.862.216.139	3.057.315.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.766.191.719	2.485.583.792
Các khoản khác	13.929.962.617	10.440.923.239
<b>Cộng</b>	<b>59.530.379.315</b>	<b>46.772.370.633</b>

### 28. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Hàng kiểm kê thừa	32.875.760	50.790.088
Thu từ bồi thường của cá nhân	47.223.000	-
Các khoản khác	72.903.633	26.540.954
<b>Cộng</b>	<b>153.002.393</b>	<b>77.331.042</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
Lỗ thanh lý tài sản cố định	407.740.865	9.138.860
<b>Cộng</b>	<b>407.740.865</b>	<b>9.138.860</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.017.405.577	25.115.757.111
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>9.763.606.815</b>	<b>507.084.396</b>
- Điều chỉnh tăng	9.763.606.815	507.084.396
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	544.912.514	507.084.396
+ Chi phí lãi vay loại trừ	9.218.694.301	-
Tổng thu nhập chịu thuế	25.781.012.392	25.622.841.507
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	25.781.012.392	25.622.841.507
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.017.405.577	25.115.757.111
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.613.441.969)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	3.613.441.969
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.017.405.577	21.502.315.142
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.400.000	8.400.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.907</b>	<b>2.560</b>

(\*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2022 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được, ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Do đó, chỉ tiêu “lãi cơ bản trên cổ phiếu”, “lãi suy giảm trên cổ phiếu” có thể thay đổi tùy thuộc vào số quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt sau này.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được trình bày lại do thay đổi số liệu các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế theo phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	827.159.564.812	729.653.094.620
Chi phí nhân công	100.020.072.216	89.789.774.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.488.888.626	24.458.661.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.411.338.596	101.885.117.798
Chi phí khác bằng tiền	16.638.037.467	10.537.666.551
<b>Cộng</b>	<b><u>1.035.717.901.717</u></b>	<b><u>956.324.315.184</u></b>

**33. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2022	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	178.104.769.248	735.846.569.182	83.709.073.056	21.760.393.571	40.716.544.009	301.198.404.914	1.361.335.753.980
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	178.104.769.248	735.846.569.182	83.709.073.056	21.760.393.571	40.716.544.009	301.198.404.914	1.361.335.753.980
Giá vốn hàng bán	152.095.147.641	636.581.050.633	74.749.029.316	17.049.021.669	36.770.264.966	292.926.238.393	1.210.170.752.618
<b>LN gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>26.009.621.607</b>	<b>99.265.518.549</b>	<b>8.960.043.740</b>	<b>4.711.371.902</b>	<b>3.946.279.043</b>	<b>8.272.166.521</b>	<b>151.165.001.362</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	754.103.374	22.252.816	29.588	624.826	365.400	74.007.400	851.383.404
Chi phí tài chính	564.719.740	10.256.971.039	1.615.035.196	9.728.585.848	4.894.799.144	7.612.987.909	34.673.098.876
Chi phí bán hàng	13.944.641.923	13.109.322.896	5.165.384.205	6.668.302.430	2.264.240.386	388.870.686	41.540.762.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.066.845.257	14.919.453.829	3.844.518.390	6.557.367.640	6.538.066.233	2.604.127.966	59.530.379.315
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(12.812.481.939)</b>	<b>61.002.023.601</b>	<b>(1.664.864.463)</b>	<b>(18.242.259.190)</b>	<b>(9.750.461.320)</b>	<b>(2.259.812.640)</b>	<b>16.272.144.049</b>
Thu nhập khác	(414.096.484)	98.431.179	40.897.709	-	167.769.989	260.000.000	153.002.393
Chi phí khác	(561.818.716)	111.927.083	-	-	638.049.184	219.583.314	407.740.865
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>147.222.232</b>	<b>(13.495.904)</b>	<b>40.897.709</b>	<b>-</b>	<b>(470.279.195)</b>	<b>40.416.686</b>	<b>(254.738.472)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(12.664.759.707)</b>	<b>60.988.527.697</b>	<b>(1.623.966.754)</b>	<b>(18.242.259.190)</b>	<b>(10.220.740.515)</b>	<b>(2.219.395.954)</b>	<b>16.017.405.577</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(12.664.759.707)</b>	<b>60.988.527.697</b>	<b>(1.623.966.754)</b>	<b>(18.242.259.190)</b>	<b>(10.220.740.515)</b>	<b>(2.219.395.954)</b>	<b>16.017.405.577</b>
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>							
- Tài sản ngắn hạn	94.981.567.031	31.381.970.084	12.138.558.288	815.496.594	13.338.062.376	84.417.602.005	237.073.256.378
- Tài sản dài hạn	122.932.682.275	75.074.020.769	18.060.469.481	90.480.289.585	43.166.475.764	31.994.978.603	381.708.916.477
<b>Tổng tài sản</b>	<b>217.914.249.306</b>	<b>106.455.990.853</b>	<b>30.199.027.769</b>	<b>91.295.786.179</b>	<b>56.504.538.140</b>	<b>116.412.580.608</b>	<b>618.782.172.855</b>
- Nợ ngắn hạn	214.945.464.429	21.482.888.592	1.462.970.260	2.345.767.712	5.252.903.878	12.830.604.445	258.320.599.316
- Nợ dài hạn	220.179.510.825	11.421.324.449	4.774.467.968	6.127.575.325	9.427.753.896	5.907.447.355	257.838.079.818
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>435.124.975.254</b>	<b>32.904.213.041</b>	<b>6.237.438.228</b>	<b>8.473.343.037</b>	<b>14.680.657.774</b>	<b>18.738.051.800</b>	<b>516.158.679.134</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**

01 Phan Bộ Châu, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2021	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	167.441.517.089	565.065.389.339	57.777.225.285	9.586.586.569	39.991.442.405	235.489.779.998	1.075.351.940.685
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	167.441.517.089	565.065.389.339	57.777.225.285	9.586.586.569	39.991.442.405	235.489.779.998	1.075.351.940.685
Giá vốn hàng bán	150.743.794.193	469.358.779.475	52.017.627.182	9.080.004.419	37.362.836.704	224.136.068.662	942.699.110.635
<b>LN gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>16.697.722.896</b>	<b>95.706.609.864</b>	<b>5.759.598.103</b>	<b>506.582.150</b>	<b>2.628.605.701</b>	<b>11.353.711.336</b>	<b>132.652.830.050</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	998.877.725	2.027.595	10.735	19.364	179.700	4.094.400	1.005.209.519
Chi phí tài chính	(5.272.787.860)	7.449.837.108	1.206.002.978	10.239.068.899	4.838.962.539	5.860.137.831	24.321.221.495
Chi phí bán hàng	13.145.346.518	13.732.372.541	3.254.947.230	4.220.615.888	2.887.923.961	275.676.374	37.516.882.512
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.356.897.619	11.940.737.028	2.376.199.576	5.334.862.830	3.397.376.522	3.366.297.058	46.772.370.633
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(10.532.855.656)</b>	<b>62.585.690.782</b>	<b>(1.077.540.946)</b>	<b>(19.287.946.103)</b>	<b>(8.495.477.621)</b>	<b>1.855.694.473</b>	<b>25.047.564.929</b>
Thu nhập khác	3.268.229	-	50.790.088	10.545.452	12.727.273	-	77.331.042
Chi phí khác	-	-	-	-	9.138.860	-	9.138.860
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>3.268.229</b>	<b>-</b>	<b>50.790.088</b>	<b>10.545.452</b>	<b>3.588.413</b>	<b>-</b>	<b>68.192.182</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(10.529.587.427)</b>	<b>62.585.690.782</b>	<b>(1.026.750.858)</b>	<b>(19.277.400.651)</b>	<b>(8.491.889.208)</b>	<b>1.855.694.473</b>	<b>25.115.757.111</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(10.529.587.427)</b>	<b>62.585.690.782</b>	<b>(1.026.750.858)</b>	<b>(19.277.400.651)</b>	<b>(8.491.889.208)</b>	<b>1.855.694.473</b>	<b>25.115.757.111</b>
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>Lĩnh vực thương mại</b>	<b>Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn</b>	<b>Lĩnh vực nông sản</b>	<b>Lĩnh vực cung cấp dịch vụ</b>	<b>Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng</b>	<b>Lĩnh vực cao su</b>	<b>Cộng</b>
- Tài sản ngắn hạn	26.713.178.500	100.916.301.738	7.034.433.202	445.771.099	7.406.453.527	71.912.320.175	214.428.458.241
- Tài sản dài hạn	54.546.806.714	84.896.765.610	8.821.015.481	94.782.694.001	38.613.411.698	33.600.615.091	315.261.308.595
<b>Tổng tài sản</b>	<b>81.259.985.214</b>	<b>185.813.067.348</b>	<b>15.855.448.683</b>	<b>95.228.465.100</b>	<b>46.019.865.225</b>	<b>105.512.935.266</b>	<b>529.689.766.836</b>
- Nợ ngắn hạn	195.861.413.018	32.081.928.594	1.552.880.000	1.799.121.230	3.993.850.196	7.628.568.089	242.917.761.127
- Nợ dài hạn	171.162.665.975	3.793.651.371	1.909.227.353	1.556.669.079	3.476.830.194	2.053.431.624	183.952.475.596
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>367.024.078.993</b>	<b>35.875.579.965</b>	<b>3.462.107.353</b>	<b>3.355.790.309</b>	<b>7.470.680.390</b>	<b>9.681.999.713</b>	<b>426.870.236.723</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền (USD)	721,86	678,46

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp có uy tín, thực hiện giao dịch có số lượng lớn để hưởng mức giá tốt nhất.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đơn đốc thu hồi công nợ để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	30.908.502.041	-	30.908.502.041
Chi phí phải trả	794.022.318	-	794.022.318
Vay và nợ thuê tài chính	182.494.104.903	256.063.043.025	438.557.147.928
Phải trả khác	482.347.598	1.775.036.793	2.257.384.391
<b>Cộng</b>	<b>214.678.976.860</b>	<b>257.838.079.818</b>	<b>472.517.056.678</b>

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.674.136.701	-	12.674.136.701
Chi phí phải trả	684.185.906	-	684.185.906
Vay và nợ thuê tài chính	177.917.322.009	182.218.098.600	360.135.420.609
Phải trả khác	2.119.970.722	1.734.376.996	3.854.347.718
<b>Cộng</b>	<b>193.395.615.338</b>	<b>183.952.475.596</b>	<b>377.348.090.934</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện tại rủi ro thanh khoản của Công ty đang ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.173.286.969	-	52.173.286.969
Phải thu khách hàng	72.341.778.869	-	72.341.778.869
Phải thu khác	1.768.767.675	-	1.768.767.675
<b>Cộng</b>	<b>126.283.833.513</b>	<b>-</b>	<b>126.283.833.513</b>

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.226.229.871	-	27.226.229.871
Phải thu khách hàng	21.062.447.229	-	21.062.447.229
Phải thu khác	62.258.100	-	62.258.100
<b>Cộng</b>	<b>48.350.935.200</b>	<b>-</b>	<b>48.350.935.200</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Hồ Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Quang Nhật	Thành viên HĐQT/Tổng GĐ
Ông Lê Văn Thế	Thành viên HĐQT/Phó TGĐ
Bà Nguyễn Thị Tiên Lợi	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Ngọc Hiền	Thành viên HĐQT
Mai Chiêm Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Tùng Hưng	Thành viên BKS
Trần Thị Thanh Phương	Thành viên BKS
Ông Lê Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Kế toán trưởng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Ông Hồ Xuân Hiếu	Vay tiền	9.049.800.000	-
	Lãi vay nhập gốc	586.782.310	438.064.149
	Trả nợ gốc	2.657.176.436	42.928.921
Ông Lê Quang Nhật	Vay tiền	3.748.000.000	4.004.000.000
	Lãi vay nhập gốc	1.509.680.292	1.165.473.192
	Trả nợ gốc	2.442.737.653	2.981.709.026
Ông Lê Văn Thê	Vay tiền	7.834.050.000	587.000.000
	Lãi vay nhập gốc	971.457.742	342.214.037
	Trả nợ gốc	3.071.568.783	11.152.712
Bà Nguyễn Thị Tiến Lợi	Vay tiền	15.911.099.996	500.000.000
	Lãi vay nhập gốc	3.401.137.505	2.536.767.037
	Trả nợ gốc	18.070.291.416	20.622.487
Bà Lê Thị Ngọc Hiền	Vay tiền	12.960.000.000	4.360.000.000
	Lãi vay nhập gốc	1.154.170.234	222.745.163
	Trả nợ gốc	5.996.551.971	224.040.235
Ông Lê Văn Tuyển	Vay tiền	2.410.728.000	989.000.000
	Lãi vay nhập gốc	200.566.506	80.047.178
	Trả nợ gốc	849.586.602	961.805.188
Mai Chiêm Hùng	Vay tiền	1.782.100.000	570.000.000
	Lãi vay nhập gốc	247.730.904	86.897.821
	Trả nợ gốc	515.393.739	11.169.372
Nguyễn Tùng Hưng	Vay tiền	25.000.000	-
	Lãi vay nhập gốc	9.042.600	2.644.938
	Trả nợ gốc	11.785.871	-
Trần Thị Thanh Phương	Vay tiền	226.600.000	-
	Lãi vay nhập gốc	21.973.199	9.785.922
	Trả nợ gốc	8.673.794	5.616.951
Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Vay tiền	10.630.000.000	1.830.000.000
	Lãi vay nhập gốc	486.232.442	120.015.656
	Trả nợ gốc	4.375.594.306	1.528.682.622
<b>Cộng</b>		<b>111.165.512.301</b>	<b>23.632.382.607</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
Hồ Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	758.792.000	763.227.000
Lê Quang Nhật	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Lê Văn Thê	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	475.624.000	521.427.000
	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Tiến Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	550.266.000	631.831.000
	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Lê Thị Ngọc Hiền	Thành viên HĐQT	Thù lao	30.000.000	60.000.000
Mai Chiêm Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	Lương, thưởng	271.216.000	276.301.000
Nguyễn Tùng Hưng	Thành viên BKS	Thù lao	17.000.000	24.000.000
Trần Thị Thanh Phương	Thành viên BKS	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Lê Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	594.250.000	405.584.160
Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	396.884.000	410.569.000
<b>Tổng</b>			<b>3.298.032.000</b>	<b>3.296.939.160</b>

### 36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng